

BÁO CÁO
Kết quả các chỉ số chất lượng bệnh viện tháng 6 năm 2023

I. Mục tiêu
Thực hiện đánh giá định kỳ kết quả các chỉ số chất lượng bệnh viện hàng tháng nhằm đo lường các khía cạnh chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh làm cơ sở để thực hiện cải tiến chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và so sánh chất lượng dịch vụ giữa các bệnh viện.

II. Các chỉ số chất lượng và phương pháp đo lường

STT	MÃ CHỈ SỐ	TÊN CHỈ SỐ	CÁCH TÍNH	MỤC TIÊU
1	PT	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	Tử số: Số lượng phẫu thuật loại II trở lên	≥ 72%
			Mẫu số: Tổng số phẫu thuật đã thực hiện trong kỳ báo cáo	
2	TG	Thời gian nằm viện trung bình	Tử số: Tổng số ngày điều trị nội trú trong kỳ báo cáo	≤ 6 ngày
			Mẫu số: Tổng số NB điều trị nội trú trong kỳ báo cáo	
3	CS	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	Tử số: Tổng số ngày điều trị nội trú trong kì báo cáo	≥ 90%
			Mẫu số: tổng số giường bệnh thực tế * Số ngày trong kỳ báo cáo.	
4	TV	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh	Tử số: Số lượng người bệnh tử vong trong bệnh viện và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh.	≤ 0.6%
			Mẫu số: Tất cả người bệnh nội trú trong kỳ báo cáo	
5	CT1	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh nội trú	Tử số: Số lượng NB nội trú	≤ 5%
			Mẫu số: Tất cả người bệnh nội trú trong kỳ báo cáo	
6	CT2	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh ngoại trú	Tử số: Số lượng NB ngoại trú	≤ 2%
			Mẫu số: Tổng số lượt khám bệnh ngoại trú	
7	SC	Sự cố nghiêm trọng	Số lượng sự cố y khoa nghiêm trọng	≤ 2 ca
8	HL1	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	Tử số: Số NVYT hài lòng với công việc trong bệnh viện	> 20%

			Mẫu số: Tổng số nhân viên trong bệnh viện	$\geq 85\%$
9	HL2	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	Tử số: Số người bệnh nội trú hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh của bệnh viện	$\geq 85\%$
			Mẫu số: Tổng số người bệnh nội trú được hỏi	
10	HL3	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	Tử số: Số người bệnh ngoại trú hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh của bệnh viện	$\geq 85\%$
			Mẫu số: Tổng số người bệnh ngoại trú được hỏi	
11	TN	Tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn (trên 1000 ngày nằm viện)	Tử số: Số tai nạn thương tích do vật sắc nhọn trong kỳ báo cáo	$\leq 0.5\%$
			Mẫu số: tổng số ngày nằm viện	
12	VP	Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện	Tử số: Số người bệnh bị viêm phổi mắc phải do nhiễm khuẩn bệnh viện trong kỳ báo cáo	$\leq 5\%$
			Mẫu số: Tổng số người bệnh thở máy và/hoặc nằm viện từ 48h trở lên trong kỳ báo cáo	

III. Kết quả đo lường

STT	Mã	Tên chỉ số	T6/2023	Mục tiêu
1	PT	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	98,04 %	$\geq 72\%$
2	TG	Thời gian nằm viện trung bình thời gian nằm viện	5,50 ngày	≤ 6 ngày
3	CS	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	111,51 %	$\geq 90\%$
4	TV	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh	0,0 %	$\leq 0.6\%$
5	CT1	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh nội trú I	3,79 %	$\leq 5\%$
6	CT2	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh ngoại trú	7,2%	$\leq 2\%$
7	SC	Sự cố nghiêm trọng	0 ca	≤ 2 ca
8	HL1	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	76%	$\geq 85\%$
9	HL2	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	91%	$\geq 85\%$
10	HL3	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	88%	$\geq 85\%$

STT	Mã	Tên chỉ số	T1/2023	Mục tiêu
11	TN	Tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn (trên 1000 ngày nằm viện)i nạn thương tích	0%	$\leq 0.5\%$
12	VP	Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện v	0%	$\leq 5\%$

Nơi nhận:

- BGĐ;
- Các khoa/phòng;
- Lưu VT, KHN&DS, NTTTT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đoàn Trí Dũng